

Số: 06/2011/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011

THÔNG TƯ

Quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch – Tài chính,

QUY ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là lập và quản lý chi phí), bao gồm: tổng mức đầu tư, tổng dự toán các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự án sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có những quy định về lập và quản lý chi phí khác với quy định của Thông tư này thì thực hiện theo các quy định tại điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định 102/2009/NĐ-CP).

Khuyến khích tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc lập và quản lý chi phí

1. Đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả dự án ứng dụng công nghệ thông tin và phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

2. Tổng mức đầu tư, tổng dự toán phải được dự tính theo đúng phương pháp, đủ các khoản mục chi phí theo quy định.

3. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý chi phí thông qua việc ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về việc quản lý chi phí từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa sản phẩm của dự án vào khai thác, sử dụng.

Chương II

LẬP CHI PHÍ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Mục 1

LẬP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Điều 4. Nội dung tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư là chi phí dự tính để thực hiện dự án ứng dụng công nghệ thông tin được tính toán và xác định trong giai đoạn lập dự án đầu tư phù hợp với nội dung dự án và thiết kế sơ bộ.

2. Tổng mức đầu tư là một trong những cơ sở để đánh giá hiệu quả kinh tế và lựa chọn phương án đầu tư; là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Nội dung các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

Điều 5. Phương pháp lập tổng mức đầu tư

1. Các phương pháp lập tổng mức đầu tư quy định tại Điều 29 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục số 1 của Thông tư này. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin có trách nhiệm lựa chọn phương pháp lập tổng mức đầu tư phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của dự án.

2. Trong trường hợp chưa xác định được tổng mức đầu tư, chủ đầu tư lập dự toán cho các công việc triển khai chuẩn bị đầu tư. Các chi phí này thuộc chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư được phê duyệt.

3. Một số khoản mục chi phí thuộc nội dung chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác của dự án nếu chưa có quy định hoặc chưa tính được ngay thì được bổ sung và dự tính để đưa vào tổng mức đầu tư.

Mục 2

LẬP TỔNG DỰ TOÁN

Điều 6. Nội dung tổng dự toán

1. Tổng dự toán được tính toán và xác định trên cơ sở khối lượng các công việc, thiết kế thi công, nhiệm vụ công việc phải thực hiện của dự án và hệ thống định mức.

2. Tổng dự toán là cơ sở để xác định giá gói thầu, là căn cứ để đàm phán, ký kết hợp đồng, thanh toán với nhà thầu trong trường hợp chỉ định thầu.

3. Nội dung các khoản mục chi phí dự toán bao gồm: chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác và chi phí dự phòng.

Điều 7. Phương pháp lập tổng dự toán

1. Xác định chi phí xây lắp:

a) Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí trực tiếp xác định theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công và bảng giá tương ứng. Tổng khối lượng hao phí các loại vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công cho từng khối lượng công tác xây lắp của dự án;

b) Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp như hướng dẫn tại Bảng 3.2 Phụ lục số 3 của Thông tư này;

c) Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung như hướng dẫn tại Bảng 3.2 Phụ lục số 3 của Thông tư này;

d) Thuế giá trị gia tăng cho công tác xây lắp áp dụng theo quy định hiện hành.

2. Xác định chi phí thiết bị:

a) Chi phí mua sắm thiết bị được xác định theo một trong các cách dưới đây:

- Đối với những thiết bị đã xác định được giá có thể tính theo số lượng, chủng loại từng loại thiết bị;

- Đối với những thiết bị chưa xác định được giá (bao gồm cả phần mềm thương mại) có thể dự tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc giá những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc giá thiết bị tương tự đã và đang thực hiện;

- Đối với các phần mềm nội bộ, việc xác định giá trị được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

b) Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ được xác định bằng cách lập dự toán;

c) Chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt phần mềm, kiểm tra, hiệu chỉnh được xác định bằng cách lập dự toán.

Trường hợp thiết bị đã được lựa chọn thông qua đấu thầu thì chi phí thiết bị bao gồm giá trúng thầu và các khoản chi phí theo các nội dung nêu trên được ghi trong hợp đồng.

3. Xác định chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án được xác định trên cơ sở tham khảo định mức chi phí tỷ lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố hoặc bằng cách lập dự toán.

4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư

Chi phí tư vấn được xác định trên cơ sở tham khảo định mức chi phí tỷ lệ do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố hoặc bằng cách lập dự toán.

Trường hợp dự án phải thuê tư vấn nước ngoài thực hiện một số công việc thì chi phí tư vấn được lập dự toán theo quy định hiện hành phù hợp với yêu cầu sử dụng tư vấn cho dự án.

5. Xác định chi phí khác:

a) Chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc bằng định mức chi phí tỷ lệ theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành.

b) Đối với một số dự án có các yếu tố chi phí đặc thù, sử dụng vốn ODA, nếu còn các chi phí khác có liên quan thì được bổ sung các chi phí này. Chủ đầu tư quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

c) Một số lệ phí thẩm định như: thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế sơ bộ, thẩm định thiết kế thi công, dự toán và các lệ phí khác có liên quan tính bằng tỷ lệ theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Một số chi phí khác nếu chưa tính được ngay thì được dự tính đưa vào tổng dự toán.

6. Xác định chi phí dự phòng

a) Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác;

b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính theo thời gian triển khai dự án (tính bằng tháng, quý, năm).

Phương pháp lập dự toán ứng dụng công nghệ thông tin được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục số 2 của Thông tư này.

Mục 3

LẬP ĐỊNH MỨC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 8. Hệ thống định mức

1. Định mức xây lắp bao gồm: định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí tỷ lệ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây lắp.

3. Định mức chi phí tỷ lệ dùng để xác định chi phí của một số loại công việc trong hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm: định mức chi phí quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và một số định mức chi phí tỷ lệ khác.

Điều 9. Phương pháp lập định mức ứng dụng công nghệ thông tin

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật được lập theo trình tự sau:

a) Lập danh mục công việc, thể hiện các yêu cầu kỹ thuật, điều kiện và xác định đơn vị tính phù hợp;

b) Xác định thành phần công việc từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc;

c) Xác định hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công;

d) Lập các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các hao phí về vật liệu, nhân công, máy thi công.

2. Định mức chi phí tỷ lệ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 10. Phương pháp lập đơn giá xây lắp

1. Đơn giá xây lắp là cơ sở để xác định chi phí xây lắp.

2. Phương pháp lập đơn giá xây lắp được lập trên cơ sở lựa chọn từ hệ thống định mức xây lắp kinh tế - kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố và các yếu tố chi phí có liên quan và được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục số 3 Thông tư này.

Chương III

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Mục 1

QUẢN LÝ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Điều 11. Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư

1. Khi lập Dự án khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc lập Báo cáo đầu tư, chủ đầu tư phải xác định tổng mức đầu tư để tính toán hiệu quả đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Tổng mức đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư do người quyết định đầu tư phê duyệt là chi phí dự tính mà chủ đầu tư được phép sử dụng để đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và là cơ sở lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư quy định tại Điều 30 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP. Người quyết định đầu tư giao cho đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định tổng mức đầu tư trước khi phê duyệt.

3. Trường hợp thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thẩm tra tổng mức đầu tư thì nội dung thẩm tra như nội dung thẩm định; chi phí thẩm tra được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 12. Điều chỉnh tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư được điều chỉnh đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi xuất hiện những yếu tố mới đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;

b) Khi xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh hoặc các sự kiện bất khả kháng khác và có tác động trực tiếp đến dự án;

c) Khi kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được cấp thẩm quyền điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô, mục tiêu triển khai của dự án.

2. Trường hợp thay đổi cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư, kể cả sử dụng chi phí dự phòng để điều chỉnh mà không làm thay đổi thiết kế sơ bộ về giải pháp kỹ thuật, công nghệ, quy mô, mục tiêu đầu tư ban đầu và không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, thì chủ đầu tư được quyền quyết định việc điều chỉnh. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định

3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh được xác định bằng tổng mức đầu tư đã được phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần tổng mức đầu tư bổ sung. Giá trị phần tổng mức đầu tư bổ sung được xác định thành một khoản chi phí riêng và phải được tổ chức thẩm định hoặc thẩm tra trước khi quyết định phê duyệt.

Mục 2

QUẢN LÝ DỰ TOÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 13. Thẩm định, phê duyệt tổng dự toán

1. Nội dung thẩm định, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt tổng dự toán quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 2 Điều 37 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định tổng dự toán. Trường hợp thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thẩm tra tổng dự toán thì nội dung thẩm tra như nội dung thẩm định của chủ đầu tư; chi phí thẩm tra được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 14. Điều chỉnh tổng dự toán

1. Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin được điều chỉnh đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này;

b) Các trường hợp được phép thay đổi, bổ sung thiết kế không trái với thiết kế sơ bộ hoặc thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, kể cả chi phí dự phòng.

2. Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin điều chỉnh được xác định bằng dự toán ứng dụng công nghệ thông tin đã được phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần dự toán bổ sung.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán ứng dụng công nghệ thông tin điều chỉnh.

4. Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin điều chỉnh là cơ sở để điều chỉnh giá hợp đồng, giá gói thầu.

5. Phương pháp xác định dự toán chi phí bổ sung được hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư này.

Mục 3

QUẢN LÝ ĐỊNH MỨC

Điều 15. Quản lý định mức ứng dụng công nghệ thông tin

1. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức ứng dụng công nghệ thông tin để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thực hiện lập, điều chỉnh, thẩm tra các định mức và tổ chức tư vấn chịu trách nhiệm về tính hợp lý, chính xác của các định mức đã thực hiện.

Chủ đầu tư quyết định việc áp dụng, vận dụng định mức ứng dụng công nghệ thông tin được công bố hoặc điều chỉnh, xây dựng mới để lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Đối với các gói thầu sử dụng vốn ODA đấu thầu quốc tế, trường hợp sử dụng, vận dụng định mức của nước ngoài cho một số công tác đặc thù riêng biệt để lập đơn giá và dự toán ứng dụng công nghệ thông tin thì các định mức này phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công của dự án và được chấp nhận trước của chủ đầu tư.

Mục 4

THANH QUYẾT TOÁN

Điều 16. Thanh toán vốn đầu tư

Việc thanh toán vốn đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại các nghị định của Chính phủ, thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và xây dựng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 17. Quyết toán vốn đầu tư

Việc quyết toán vốn đầu tư các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước được thực hiện theo các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm và hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2011.
2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các PTTg Chính phủ (đề b/c);
- BCD quốc gia về CNTT;
- BCD CNTT của cơ quan Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cổng TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Đơn vị chuyên trách về CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Các doanh nghiệp CNTT-TT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Hồng

Phụ lục số 1

PHƯƠNG PHÁP LẬP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập dự án ứng dụng công nghệ thông tin (dự án nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc lập báo cáo đầu tư theo một trong các phương pháp sau đây:

1. Phương pháp xác định theo thiết kế sơ bộ của dự án

Tổng mức đầu tư dự án ứng dụng công nghệ thông tin (V) được tính theo công thức sau:

$$V = G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (1.1)$$

Trong đó:

- G_{XL} : chi phí xây lắp;
- G_{TB} : chi phí thiết bị;
- G_{QLDA} : chi phí quản lý dự án;
- G_{TV} : chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- G_K : chi phí khác;
- G_{DP} : chi phí dự phòng.

1.1 Xác định chi phí xây lắp

Chi phí xây lắp (G_{XL}) được xác định theo công thức sau:

$$G_{XL} = \sum_{j=1}^n Q_{XLj} \times Z_j \times (1 + T^{GTGT_XL}) \quad (1.2)$$

Trong đó:

- Q_{XLj} : khối lượng công tác xây lắp chủ yếu thứ j của dự án ($j=1 \div n$);
- Z_j : đơn giá công tác xây lắp chủ yếu thứ j. Đơn giá có thể là đơn giá xây lắp đầy đủ hoặc giá xây lắp tổng hợp đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp và cả chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước). Trường hợp Z_j là giá xây lắp không đầy đủ thì chi phí xây lắp được tổng hợp theo Bảng 3.1 Phụ lục số 3 của Thông tư này;

- T^{GTGT_XL} : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây lắp.

1.2 Xác định chi phí thiết bị

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của dự án và nguồn thông tin, số liệu có được có thể sử dụng một trong các phương pháp sau đây để xác định chi phí thiết bị của dự án:

1.2.1 Chi phí thiết bị được xác định theo phương pháp lập dự toán nêu ở mục 2 Phụ lục số 2 của Thông tư này.

1.2.2 Trường hợp dự án có các nguồn thông tin, số liệu chi tiết về dây chuyền công nghệ, số lượng, chủng loại, giá trị từng thiết bị hoặc giá trị toàn bộ dây chuyền công nghệ và giá từng thiết bị hoặc toàn bộ dây chuyền thiết bị tương ứng thì chi phí thiết bị của dự án (G_{TB}) bằng tổng chi phí thiết bị của dự án.

1.2.3 Giá trị của phần mềm nội bộ được xác định trên cơ sở các quy định tại Điều 23 Nghị định 102/2009/NĐ-CP và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn xác định giá trị phần mềm. Quy trình xác định giá trị phần mềm nội bộ, cụ thể như sau:

Bước 1: Phân tích sơ bộ hệ thống

- Mô tả các yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ;
- Phân tích các yêu cầu nghiệp vụ.

Bước 2: Đánh giá mức độ BMT (B = Bắt buộc, M = Mong muốn, T = Tùy chọn)

- Sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm: chức năng bắt buộc, chức năng mong muốn, chức năng tùy chọn.

Bước 3: Phân tích và mô hình hóa biểu đồ về các trường hợp sử dụng (Use case)

- Chuyển đổi từ bảng sắp xếp thứ tự ưu tiên các yêu cầu chức năng của phần mềm sang bảng biểu đồ về các trường hợp sử dụng lập theo ngôn ngữ UML (Unified Modeling Language);

- Tập hợp các Use case.

Bước 4: Phân loại Use case

- Đánh giá mức độ Use case: Use case đơn giản, Use case trung bình, Use case phức tạp.

Bước 5: Xác định điểm các tác nhân (TAW)

- Xác định loại tác nhân (Actor): tác nhân đơn giản, tác nhân trung bình, tác nhân phức tạp;

- Đếm điểm các tác nhân.

Bước 6: Xác định điểm các trường hợp sử dụng (TBF)

- Đếm điểm các trường hợp sử dụng.

Bước 7: Xác định hệ số phức tạp - công nghệ của phần mềm (TCF)

- Xác định các hệ số đánh giá phức tạp - công nghệ của phần mềm.

Bước 8: Xác định hệ số tác động môi trường cho phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm (EF)

- Xác định bảng mô tả năng lực nhân viên nhóm dự án;

- Xác định các giá trị xếp hạng hệ số tác động môi trường của nhóm dự án.

Bước 9: Xác định giá trị nỗ lực phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm (E)

$$E = 10/6 * AUCP$$

Trong đó:

$$AUCP = UUCP * TCF * EF$$

$$UUCP = TAW + TBF$$

Bước 10: Nội suy đánh giá kinh nghiệm, nội suy năng suất lao động trong phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm

$$P = \text{người/giờ} / AUCP$$

Bước 11: Xác định mức lương lao động bình quân cho nhân sự tham gia phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm

$$H = \text{người/giờ}$$

Bước 12: Xác định giá trị phần mềm

| | | |
|-----|---|---------------------------------|
| I | Tính điểm trường hợp sử dụng (Use case) | |
| | 1. Điểm Actor (TAW) | |
| | 2. Điểm Use case (TBF) | |
| | 3. Tính điểm UUCP | $UUCP = TAW + TBF$ |
| | 4. Hệ số phức tạp về KT-CN (TCF) | $TCF = 0,6 + (0,01 \times TFW)$ |
| | 5. Hệ số phức tạp về môi trường (EF) | $EF = 1,4 + (-0,03 \times EFW)$ |
| | 6. Tính điểm AUCP | $AUCP = UUCP * TCF * EF$ |
| II | Nội suy thời gian lao động | $P = \text{người/giờ} / AUCP$ |
| III | Giá trị nỗ lực thực tế (E) | $E = AUCP * 100 / 60$ |
| IV | Mức lương lao động bình quân (H) | $H = \text{người/giờ}$ |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| V | Định giá sản phẩm (G) | $G = 1,4 * E * P * H$ |
|---|-----------------------|-----------------------|

1.2.4 Trong trường hợp chưa đủ điều kiện để tính toán điểm của các tác nhân, điểm của trường hợp sử dụng làm cơ sở xác định giá trị phần mềm như hướng dẫn tại Điều 23 Nghị định 102/2009/NĐ-CP thì căn cứ các mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng được quy định tại Điều 22 Nghị định 102/2009/NĐ-CP để lấy các báo giá của các đơn vị có đủ điều kiện và đã xây dựng phần mềm tương tự làm cơ sở dự tính giá trị phần mềm nội bộ trong tổng mức đầu tư.

1.2.5 Đối với phần mềm thương mại việc xác định giá trị căn cứ theo báo giá của tối thiểu 03 nhà cung cấp trên thị trường vào thời điểm lập dự án.

1.2.6 Giá trị của tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, mua sắm các tài sản vô hình khác được xác định bằng cách lập dự toán.

1.3 Xác định chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và các chi phí khác

Chi phí quản lý dự án (G_{QLDA}), chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (G_{TV}) và chi phí khác (G_K) được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tính theo định mức chi phí tỷ lệ như mục 3, 4, 5 Phụ lục số 2 của Thông tư này. Tổng các chi phí này (không bao gồm lãi vay trong thời gian thực hiện dự án và vốn lưu động ban đầu) cũng có thể được ước tính từ 10÷15% của tổng chi phí xây lắp và chi phí thiết bị của dự án.

1.4 Xác định chi phí dự phòng

Chi phí dự phòng (G_{DP}) được xác định bằng tổng của chi phí dự phòng theo công thức:

$$G_{DP} = (G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times K_{ps} \quad (1.3)$$

Trong đó:

- K_{ps} : hệ số dự phòng là 10%.
- Trường hợp chỉ lập báo cáo đầu tư thì hệ số dự phòng K_{ps} là 5%.

2. Phương pháp xác định theo số liệu của dự án có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện

Trường hợp với nguồn số liệu về chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin của các dự án có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện chỉ có thể xác định được chi phí xây lắp và chi phí thiết bị của dự án thì cần qui đổi các chi phí này về thời điểm lập dự án. Trên cơ sở chi phí xây lắp và chi phí thiết bị đã quy đổi này, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chi phí khác và chi phí dự phòng được xác định tương tự như hướng dẫn tại điểm 1.3, 1.4 mục 1 của Phụ lục này.

3. Phương pháp kết hợp để xác định tổng mức đầu tư

Tùy theo điều kiện, yêu cầu cụ thể của dự án và nguồn số liệu có được có thể vận dụng kết hợp các phương pháp nêu trên để xác định tổng mức đầu tư của dự án.

Phụ lục số 2

PHƯƠNG PHÁP LẬP DỰ TOÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011

của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin được xác định trên cơ sở thiết kế thi công. Dự toán ứng dụng công nghệ thông tin bao gồm: chi phí xây lắp (G_{XL}); chi phí thiết bị (G_{TB}); chi phí quản lý dự án (G_{QLDA}); chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (G_{TV}); chi phí khác (G_K) và chi phí dự phòng (G_{DP}).

Tổng dự toán được xác định theo công thức sau:

$$G_{UDCNTT} = G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (2.1)$$

Tổng dự toán được tổng hợp theo Bảng 2.1 của Phụ lục này.

1. Xác định chi phí xây lắp (G_{XL})

Chi phí xây lắp được xác định trên cơ sở khối lượng và giá xây lắp.

1.1 Khối lượng các công tác xây lắp được xác định từ bản vẽ thiết kế thi công, từ yêu cầu, nhiệm vụ cần thực hiện phù hợp với danh mục và nội dung công tác xây lắp.

1.2 Đơn giá xây lắp có thể là đơn giá không đầy đủ (bao gồm: chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công).

Phương pháp lập đơn giá xây lắp hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

2. Xác định chi phí thiết bị (G_{TB})

Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt, hiệu chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = G_{MS} + G_{TS} + G_{ĐT} + G_{LD} \quad (2.2)$$

Trong đó:

- G_{MS} : Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin, bao gồm thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi;

- G_{TS} : Chi phí mua sắm tài sản vô hình: Phần mềm hệ thống, phần mềm thương mại, tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, mua sắm các tài sản vô hình khác;

- $G_{ĐT}$: Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ;

- G_{LD} : Chi phí lắp đặt thiết bị, cài đặt phần mềm, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm.

2.1 Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ thông tin:

a) Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, được xác định theo công thức sau:

$$G_{MS} = \sum_{i=1}^n [Q_i G_i \times (1 + T_i^{GTGT-TB})] \quad (2.3)$$

Trong đó:

- Q_i : Khối lượng hoặc số lượng thiết bị thứ i ($i = 1 \div n$);
- G_i : Giá tính cho một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị thứ i ($i = 1 \div n$), đã bao gồm giá thiết bị ở nơi mua (nơi sản xuất, chế tạo hoặc nơi cung ứng thiết bị tại Việt Nam) hay giá tính đến cảng Việt Nam (đối với thiết bị nhập khẩu); Chi phí vận chuyển; Chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container; Chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại hiện trường;
- $T_i^{GTGT-TB}$: Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định đối với loại thiết bị thứ i ($i = 1 \div n$).

Đối với những thiết bị chưa xác định được giá có thể dự tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc giá những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của dự án có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện.

b) Thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ:

Giá trị của phần mềm nội bộ được xác định trên cơ sở các quy định tại Điều 23 Nghị định 102/2009/NĐ-CP và thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn xác định giá trị phần mềm.

Quy trình xác định giá trị phần mềm như quy định tại mục 1.2.3 Phụ lục số 1 Thông tư này.

c) Phần mềm hệ thống, phần mềm thương mại:

Việc xác định giá trị căn cứ theo báo giá của nhà cung cấp trên thị trường vào thời điểm lập dự án.

d) Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu.

- Việc xác định chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu bằng cách lập dự toán;

- Đơn giá cho các công việc tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.2 Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; Chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt, kiểm tra, hiệu chỉnh:

Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; Chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt, kiểm tra, hiệu chỉnh có thể được tính trong chi phí mua sắm thiết bị hoặc được tính bằng cách lập dự toán hoặc dự tính tùy theo đặc điểm cụ thể của từng dự án.

2.3 Chi phí thiết bị được tổng hợp theo Bảng 2.2 của Phụ lục này.

3. Xác định chi phí quản lý dự án (G_{QLDA})

3.1 Chi phí quản lý dự án được xác định theo công thức sau:

$$G_{QLDA} = T \times (G_{XLtt} + G_{TBtt}) \quad (2.4)$$

Trong đó :

- T: định mức tỷ lệ phần trăm (%) đối với chi phí quản lý dự án;
- G_{XLtt} : chi phí xây lắp trước thuế;
- G_{TBtt} : chi phí thiết bị trước thuế.

3.2 Việc quản lý chi phí quản lý dự án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (G_{TV})

Chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được xác định theo công thức sau:

$$G_{TV} = \sum_{i=1}^n C_i \times (1 + T_i^{GTGT-TV}) + \sum_{j=1}^m D_j \times (1 + T_j^{GTGT-TV}) \quad (2.5)$$

Trong đó:

- C_i : chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ i tính theo định mức tỷ lệ ($i=1 \div n$);
- D_j : chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ j tính bằng lập dự toán ($j=1 \div m$);
- $T_i^{GTGT-TV}$: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ i tính theo định mức tỷ lệ;
- $T_j^{GTGT-TV}$: mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ j tính bằng lập dự toán.

5. Xác định chi phí khác (G_K)

Chi phí khác được xác định theo công thức sau:

$$G_K = \sum_{i=1}^n C_i \times (1 + T_i^{GTGT-K}) + \sum_{j=1}^m D_j \times (1 + T_j^{GTGT-K}) + \sum_{k=1}^l E_k \quad (2.6)$$

Trong đó :

- C_i : chi phí khác thứ i tính theo định mức tỷ lệ ($i=1 \div n$);
- D_j : chi phí khác thứ j tính bằng lập dự toán ($j=1 \div m$);
- E_k : chi phí khác thứ k có liên quan khác ($k=1 \div l$);
- T_i^{GTGT-K} : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ i tính theo định mức tỷ lệ;
- T_j^{GTGT-K} : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ j tính bằng lập dự toán.

6. Xác định chi phí dự phòng (G_{DP})

Chi phí dự phòng được xác định theo công thức:

$$G_{DP} = (G_{XL} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times K_{ps} \quad (2.7)$$

Trong đó :

- K_{ps} là hệ số dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh là 7%.
- Trường hợp chỉ lập báo cáo đầu tư thì hệ số dự phòng là K_{ps} là 5%.

BẢNG 2.1: TỔNG HỢP DỰ TOÁN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đơn vị tính: đồng

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GTGT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|----------|--|--------------------|-----------|---------------------------|
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] |
| 1 | Chi phí xây lắp | | | G_{XL} |
| 2 | Chi phí thiết bị | | | G_{TB} |
| 3 | Chi phí quản lý dự án | | | G_{QLDA} |
| 4 | Chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT | | | G_{TV} |
| 4.1 | Chi phí khảo sát | | | |
| 4.2 | Chi phí thiết kế thi công | | | |
| | | | | |
| 5 | Chi phí khác | | | G_K |
| 5.1 | Chi phí kiểm toán | | | |
| 5.2 | Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán | | | |
| 5.3 | Lệ phí | | | |
| | | | | |
| 6 | Chi phí dự phòng | | | G_{DP} |
| | TỔNG CỘNG (1+ 2 + 3 + 4 + 5+ 6) | | | G_{UDCNTT} |

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

BẢNG 2.2: TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|------------|--|---------------------------|------------------------------|-------------------------|
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] |
| 1 | Chi phí mua sắm thiết bị - Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi - Thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ - Phần mềm hệ thống, phần mềm thương mại - Tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hoá phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu | | | |
| 2 | Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ | | | |
| 3 | Chi phí lắp đặt thiết bị và cài đặt, kiểm tra, hiệu chỉnh | | | |
| | TỔNG CỘNG (1+2+3) | | | G_{TB} |

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Phụ lục số 3

PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐƠN GIÁ XÂY LẮP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011
của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Đơn giá xây lắp là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây lắp.

Phương pháp lập đơn giá xây lắp trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật và các yếu tố chi phí có liên quan theo giá thị trường.

1. Cơ sở lập đơn giá xây lắp

- Danh mục các công tác xây lắp cần lập đơn giá;
- Định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố và các định mức - kinh tế kỹ thuật khác có liên quan;
- Giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) đến hiện trường;
- Giá nhân công;
- Giá ca máy và thiết bị thi công (hoặc giá thuê máy và thiết bị thi công).

2. Lập đơn giá xây lắp

2.1 Xác định chi phí vật liệu (VL)

Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

$$VL = \sum_{i=1}^n (D_i \times G^{vl}) \quad (3.1)$$

Trong đó:

- D_i : lượng vật liệu thứ i ($i = 1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây lắp trong định mức dự toán xây lắp;

- G^{vl}_i : giá của một đơn vị vật liệu thứ i ($i = 1 \div n$) được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho dự án trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở dự án khác và được tính đến hiện trường.

2.2. Xác định chi phí nhân công (NC)

Chi phí nhân công được xác định theo công thức:

$$NC = B \times g^{nc} \quad (3.2)$$

Trong đó:

- B: lượng hao phí lao động tính bằng ngày công trực tiếp theo cấp bậc bình quân cho một đơn vị khối lượng công tác xây lắp trong định mức dự toán xây lắp;

- g^{nc} : xác định mức đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp trên cơ sở lương tối thiểu vùng, lương cấp bậc, các khoản phụ cấp lương; khoản lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản; một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản; các phụ cấp khác (nếu có).

2.3 Xác định chi phí máy thi công (MTC)

Chi phí ca máy được xác định theo bảng giá ca máy do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố.

BẢNG 3.1: TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY LẮP

| STT | NỘI DUNG CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ | KÝ HIỆU |
|------------|-----------------------------------|------------------------|----------------|----------------|
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | |
| 1 | Chi phí vật liệu | | | VL |
| 2 | Chi phí nhân công | | | NC |
| 3 | Chi phí máy thi công | | | M |
| | Chi phí trực tiếp | VL+NC+MTC | | T |
| II | CHI PHÍ CHUNG | T x tỷ lệ | | C |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | (T+C) x tỷ lệ | | TL |
| | Chi phí xây lắp trước thuế | (T+C+TL) | | G |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | $G \times T^{GTGT-XL}$ | | GTGT |
| | Chi phí xây lắp sau thuế | G + GTGT | | G_{XL} |
| | TỔNG CỘNG | G_{XL} | | |

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

**BẢNG 3.2: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG, THU NHẬP
CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC**

Đơn vị tính: %

| STT | CHI PHÍ CHUNG | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC |
|------------|----------------------|--|
| 1 | 65,0 | 6,0 |

- Chi phí chung tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp;

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung trong chi phí xây lắp;

- Đối với các dự án triển khai tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 do chủ đầu tư quyết định tùy điều kiện cụ thể của dự án.

Phụ lục số 4

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông)

Tổng dự toán điều chỉnh (G^{DC}) được xác định bằng tổng dự toán đã được phê duyệt (G^{PD}) cộng (hoặc trừ) với phần dự toán chi phí bổ sung (G^{BS}) theo công thức sau:

$$G^{DC} = G^{PD} + G^{BS} \quad (4.1)$$

Dự toán chi phí bổ sung được xác định cho hai yếu tố phát sinh khối lượng và biến động giá. Dự toán chi phí bổ sung cho yếu tố phát sinh khối lượng được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này. Dự toán Chi phí bổ sung cho yếu tố biến động giá được xác định theo công thức sau:

$$G^{BS} = G_{XL}^{BS} + G_{TB}^{BS} + G_{QLDA}^{BS} + G_{TV}^{BS} + G_K^{BS} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- G_{XL}^{BS} : chi phí xây lắp bổ sung;
- G_{TB}^{BS} : chi phí thiết bị bổ sung;
- G_{QLDA}^{BS} : chi phí quản lý dự án bổ sung;
- G_{TV}^{BS} : chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT bổ sung;
- G_K^{BS} : chi phí khác bổ sung;

G_{QLDA}^{BS} , G_{TV}^{BS} , G_K^{BS} được xác định theo hướng dẫn tại mục 3 của Phụ lục này.

1. Xác định chi phí xây lắp bổ sung (G_{XL}^{BS})

1.1 Xác định chi phí vật liệu (VL)

Chi phí vật liệu bổ sung (VL) được xác định bằng tổng chi phí bổ sung của từng loại vật liệu thứ j (VL_j) theo công thức sau:

$$VL = \sum_{j=1}^m VL_j \quad (j = 1 \div m) \quad (4.3)$$

Chi phí bổ sung loại vật liệu thứ j được xác định theo công thức sau:

$$VL_j = \sum_{i=1}^n Q_{ji}^{VL} \times CL_j^{VL} \quad (4.4)$$

Trong đó:

- Q_j^{VL} : lượng hao phí vật liệu thứ j của công tác xây lắp thứ i trong khối lượng cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);

- CL_j^{VL} : giá trị chênh lệch giá của loại vật liệu thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với giá vật liệu trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng;

Giá vật liệu tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo giá vật liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc theo hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính, theo hợp đồng cung cấp hoặc bảng kê hoặc chứng từ viết tay có đủ tên, địa chỉ, chữ ký của người cung cấp vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi triển khai dự án.

1.2 Xác định chi phí nhân công (NC)

Chi phí nhân công bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$NC = \sum_{i=1}^n Q_i^{NC} \times CL_i^{NC} \quad (4.5)$$

Trong đó:

- Q_i^{NC} : lượng hao phí nhân công của công tác thứ i trong khối lượng xây lắp cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);

- CL_i^{NC} : giá trị chênh lệch chi phí nhân công của công tác thứ i tại thời điểm điều chỉnh so với chi phí nhân công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng ($i=1 \div n$).

Chi phí nhân công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo quy định hiện hành.

1.3 Xác định chi phí máy thi công (MTC)

Chi phí máy thi công bổ sung (MTC) được xác định bằng tổng chi phí bổ sung của từng loại máy thi công thứ j (MTC_j) theo công thức sau:

$$MTC = \sum_{j=1}^m MTC_j \quad (j=1 \div m) \quad (4.6)$$

Chi phí bổ sung máy thi công thứ j được xác định theo công thức sau:

$$MTC_j = \sum_{i=1}^n Q_{ji}^{MTC} \times CL_j^{MTC} \quad (4.7)$$

Trong đó:

- Q_{ji}^{MTC} : lượng hao phí máy thi công thứ j của công tác xây lắp thứ i trong khối lượng xây lắp cần điều chỉnh ($i=1 \div n$);

- CL_j^{MTC} : giá trị chênh lệch chi phí máy thi công thứ j tại thời điểm điều chỉnh so với chi phí máy thi công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng ($i=1 \div n$).

Chi phí máy thi công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo quy định hiện hành.

Chi phí xây lắp bổ sung được tổng hợp như Bảng 4.1 của Phụ lục này.

2. Xác định chi phí thiết bị bổ sung (G_{TB}^{BS})

Chi phí thiết bị bổ sung được xác định bằng tổng của các chi phí mua sắm thiết bị bổ sung (G_{TB}^{MSBS}), chi phí lắp đặt thiết bị bổ sung, chi phí cài đặt hiệu chỉnh thiết bị bổ sung và các chi phí bổ sung khác.

2.1 Chi phí mua sắm thiết bị bổ sung (G_{TB}^{MSBS})

Chi phí mua sắm thiết bị bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB}^{MSBS} = G_1^{MSTB} - G_0^{MSTB} \quad (4.8)$$

Trong đó:

- G_0^{MSTB} : chi phí thiết bị trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng;

- G_1^{MSTB} : chi phí thiết bị tại thời điểm cần điều chỉnh.

2.2 Chi phí lắp đặt thiết bị bổ sung và chi phí cài đặt hiệu chỉnh thiết bị bổ sung được xác định như chi phí xây lắp bổ sung.

3. Xác định chi phí quản lý dự án bổ sung, chi phí tư vấn bổ sung và chi phí khác bổ sung.

Đối với các công việc chưa tổ chức đấu thầu hoặc chưa ký kết hợp đồng thì được điều chỉnh theo quy định.

Trường hợp đã ký hợp đồng thì việc điều chỉnh các chi phí này theo hợp đồng đã ký kết.

BẢNG 4.1: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY LẮP BỔ SUNG

| STT | KHOẢN MỤC CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | KÝ HIỆU |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------|---------------|
| I | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | |
| 1 | Chi phí vật liệu | | VL |
| 2 | Chi phí nhân công | | NC |
| 3 | Chi phí máy thi công | | MTC |
| | Chi phí trực tiếp | VL+NC+MTC | T |
| II | CHI PHÍ CHUNG | T x tỷ lệ | C |
| III | THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC | (T+C) x tỷ lệ | TL |
| | Chi phí xây lắp trước thuế | (T+C+TL) | G_{BS} |
| IV | THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG | $G_{BS} \times T^{GTGT-XL}$ | GTGT |
| | Chi phí xây lắp sau thuế | $G_{BS} + GTGT$ | G_{BS}^{XL} |

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI CHỦ TRÌ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)